

Bản án số: **18A/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 11 - 7 - 2024
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi
con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Quang và ông Nguyễn Đức Đông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 05/6/2024; 10/6/2024 và 11/7/2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024; Thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 15/2024/TB-TA ngày 02 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T – Sinh năm 1981 (*Có mặt*).

HKTT và nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Vũ Thị H – Sinh năm 1987 (*Vắng mặt*).

HKTT và nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Vũ Thị H được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 01/02/2006 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi cưới, anh và chị H chung sống với nhau tại gia đình anh, quá trình chung sống hai vợ chồng không có hạnh phúc. Đến năm 2018, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau, thậm chí có lần vợ chồng xảy ra đánh chửi nhau khiến địa phương phải can thiệp. Do mâu thuẫn, hai bên ly thân về mặt tình cảm, không còn quan tâm nhau từ năm 2018 và đến năm 2021 chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng không còn chung sống với nhau. Sau khi vợ chồng ly thân, hai bên không liên lạc và không có bất kỳ biện pháp nào hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng anh đã trầm trọng không thể hàn gắn, níu kéo, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Vũ Thị H.

- *Về con chung:* Anh và chị H có 02 con chung là Phạm Đăng T1, sinh ngày 30/5/2007 và Phạm Lưu P, sinh năm 15/12/2013. Hiện nay hai con đang ở cùng với anh. Do các con đã lớn, có ý kiến riêng nên anh đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con của vợ chồng theo nguyện vọng của các con. Con chung Phạm Lưu P có nguyện vọng ở cùng với anh nên anh đề nghị giải quyết cho nuôi cháu P. Con chung Phạm Đăng T1 không có ý kiến ở cùng ai nên nếu chị H có nguyện vọng nuôi con anh cũng nhất trí để chị H nuôi cháu T1.

Về điều kiện nuôi con: Anh xác định có nhà riêng tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và có công việc ổn định hiện là cán bộ đo đạc tại Trung tâm tài nguyên môi trường tỉnh H, thu nhập hàng tháng từ 6.500.000đ/tháng. Anh cam đoan mình có đủ khả năng để nuôi con cho đến khi con chung trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong trường hợp anh nuôi con, anh tự nguyện không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh.

- *Về tài sản chung, nợ chung, công sức:* Hai bên tự thỏa thuận giải quyết, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H có đơn trình bày ý kiến như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị không đồng ý với đơn ly hôn của anh T, việc anh T gửi đơn ly hôn là xuất phát từ một phía của anh T, chị H không đồng ý ly hôn và luôn muốn các con có đủ bố mẹ và vợ chồng cùng chăm lo cho các con, phụng dưỡng cha mẹ.

- *Về con chung*: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Đăng T1, sinh năm 2007 và Phạm Lưu P, sinh năm 2013. Nếu vợ chồng ly hôn, chị đề nghị được nuôi cả 02 con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung, công sức*: Chị đề nghị phân chia tài sản chung là nhà, đất mang tên hai vợ chồng tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và hai chiếc xe mô tô tuy nhiên mục đích chị yêu cầu như vậy để phản đối yêu cầu xin ly hôn của anh T và xác định chị có quyền sử dụng đối với nhà, đất, sau này ai đến ở trên nhà, đất thì phải được sự đồng ý của chị nhưng chỉ được ở, không được quyền giao dịch như mua bán, chuyển nhượng, cho tặng và các giao dịch khác liên quan đến nhà đất. Chị H sau khi được hướng dẫn thủ tục khởi kiện tại tòa án đã không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện về việc chia tài sản theo mẫu và không nộp cho Tòa án Biên lai thu tiền tạm ứng án phí theo thông báo số 21/TB-TA ngày 13/6/2024 của TAND huyện Bình Giang.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn anh Phạm Văn T giữ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con với chị Vũ Thị H. Chị H vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71 BLTTDS; Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn T, xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Vũ Thị H.

+ Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Lưu P, sinh năm 15/12/2013 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Giao cho chị Vũ Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Đăng T1, sinh ngày 30/5/2007 từ tháng 07/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Anh Phạm Văn T và chị Vũ Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom đối với con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Phạm Văn T và chị Vũ Thị H, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn T khởi kiện xin ly hôn và tranh chấp về nuôi con với chị Vũ Thị H, chị H có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương nên quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “*ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Bị đơn chị Vũ Thị H đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa nhiều lần, chị H vắng mặt không rõ lý do vì vậy Tòa án nhân dân huyện Bình Giang tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Vũ Thị H được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 01/02/2006 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau đó, vợ chồng về chung sống với nhau tại nhà của anh T ở H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Khi đăng ký kết

hôn, anh T và chị H đều đủ điều kiện kết hôn, không vi phạm điều cấm theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân này là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng nhau về quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, có lần còn xảy ra đánh nhau. Đến năm 2018, mâu thuẫn trầm trọng nên mặc dù hai vợ chồng vẫn chung sống những ly thân về mặt tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Đến năm 2021 thì vợ chồng ly thân, chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Đến nay, hai bên không còn quan tâm đến nhau và không có bất kỳ biện pháp nào hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ. Anh T xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng đã ly thân, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm nên anh cương quyết giữ nguyên lập trường và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn chị H. Chị H không trình bày cụ thể mâu thuẫn và chỉ trình bày không đồng ý ly hôn anh T. Qua cung cấp của gia đình anh T và đại diện thôn H xác định vợ chồng anh T và chị H có mâu thuẫn, xảy ra cãi vã nhau và hiện hai vợ chồng ly thân, chị H đã chuyển về sinh sống tại gia đình bố mẹ đẻ ở cùng thôn H. Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần báo chị H đến làm việc nhưng chị H không đến và không có biện pháp nào để đoàn tụ với anh T. Từ những căn cứ nêu trên có thể khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị H đã căng thẳng, trầm trọng, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, xử cho anh T ly hôn chị H là phù hợp khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị H đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Đăng T1, sinh ngày 30/5/2007 và Phạm Lưu P, sinh năm 15/12/2013 hiện đang ở cùng anh T. Quá trình giải quyết vụ án, cả anh T và chị H đều thể hiện nguyện vọng muốn nuôi con. Xem xét điều kiện nuôi con của anh T, chị H thì thấy anh T, chị H đều có nơi cư trú ổn định tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương, hai vợ chồng đều có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, anh T hiện nay là cán bộ đo đạc Trung tâm tài nguyên môi trường tỉnh H còn chị H có nghề nghiệp là giáo viên mầm non tại địa phương nên đều đủ điều kiện để nuôi con. Xem xét nguyện vọng của các con, con chung Phạm Lưu P có nguyện vọng tiếp tục ở cùng với anh T, còn con chung Phạm Đăng T1 không thể hiện

nguyện vọng. Tại phiên tòa anh T đề nghị giải quyết cho anh nuôi con Phạm Lưu P và nhất trí để con chung Phạm Đăng T1 cho chị H nuôi dưỡng do vậy giao anh T tiếp tục nuôi con chung Phạm Lưu P và giao cho chị H nuôi con chung Phạm Đăng T1 đến khi các con chung tròn 18 tuổi trưởng thành là phù hợp.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do anh T và chị H đều nuôi con và anh T nuôi con thứ hai là Phạm Lưu P và tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên anh T và chị H không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, nợ chung, công sức. Chị H có ý kiến đề nghị phân chia tài sản chung là nhà, đất mang tên hai vợ chồng tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và hai chiếc xe mô tô. Để làm rõ nội dung yêu cầu chia tài sản của chị H, ngày 20/5/2024 và 23/5/2024, tòa án đã làm việc và giải thích cho chị H về thủ tục khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chị H sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện về việc chia tài sản theo mẫu và tạm tính giá trị tài sản để làm căn cứ xử lý yêu cầu của chị H tuy nhiên chị H không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện và không tạm tính giá trị tài sản. Chị H xác định bản chất của việc chị đơn trình bày như vậy là để phản đối yêu cầu của anh T xin ly hôn và xác định chị có quyền sử dụng đối với nhà, đất, sau này ai đến ở trên nhà, đất thì phải được sự đồng ý của chị nhưng chỉ được ở, không được quyền giao dịch như mua bán, chuyển nhượng, cho tặng và các giao dịch khác liên quan đến nhà đất. Đến ngày 10/6/2024, anh T đồng ý cung cấp tạm tính giá trị khối tài sản mà chị H đề nghị phân chia để làm căn cứ giải quyết đối với yêu cầu của chị H. Ngày 13/6/2024, Tòa án đã có thông báo số 21/TB-TA để báo cho chị H nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật và nộp lại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho tòa án tuy nhiên đến hết thời hạn thông báo chị H không nộp cho Tòa án Biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên quan điểm không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và đề nghị để hai bên tự thỏa thuận giải quyết. Do vậy, Tòa án không tiến hành xem xét, giải quyết đối với yêu cầu của chị H về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn trong vụ án này. Nếu chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, hai bên sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Anh Phạm Văn T là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn T được ly hôn chị Vũ Thị H.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Lưu P, sinh năm 15/12/2013 (hiện đang ở cùng với anh T) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Giao cho chị Vũ Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Đăng T1, sinh ngày 30/5/2007 (hiện đang ở cùng với anh T) từ tháng 07/2024 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Anh Phạm Văn T và chị Vũ Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom đối với con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Phạm Văn T và chị Vũ Thị H, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí anh T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0004368 ngày 09/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Thái Dương, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương (đề vào sổ hộ tịch);
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Hải